

Bản án số: 21/2023/HC-PT

Ngày: 10/01/2023

V/v: “*Kiến quyết định hành chính,
hành vi hành chính trong lĩnh vực quản
lý đất đai*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Xuân Thành**

Các thẩm phán: Ông **Phạm Việt Cường** và ông **Nguyễn Tấn Long**

- *Thư ký phiên tòa:* ông **Phạm văn Phong** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Ông **Phạm Tấn Ánh** – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến, với điểm cầu thành phần tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, vụ án thụ lý số 201/2022/TLPT-HC ngày 13 tháng 10 năm 2022 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do bản án hành chính sơ thẩm số 39/2022/HCTST ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

- **Người khởi kiện:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1932 và ông Huỳnh Bá T, sinh năm 1970; cùng địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị T: Bà Nguyễn Thị Tuyết S - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- **Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân huyện N; địa chỉ: Khối 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trương Văn T, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

+ Ông Lê Văn T, chức vụ: Phó Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N. Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Đình S, chức vụ: Trưởng phòng Bồi thường giải phóng mặt bằng - Trung tâm Bồi thường giải phóng mặt bằng thuộc Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trung tâm Bồi thường giải phóng mặt bằng thuộc Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hữu T, chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Bồi thường giải phóng mặt bằng thuộc Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Châu Thị T, sinh năm 1963. vắng mặt.

3. Bà Huỳnh Thị K, sinh năm 1957. vắng mặt.

4. Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1968. vắng mặt.

5. Ông Huỳnh Bá Đ, sinh năm 1988. vắng mặt.

6. Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1991. vắng mặt.

7. Ông Huỳnh Bá H, sinh năm 2002. vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Vợ chồng ông Huỳnh Bá N, sinh 1928 (chết) và bà Nguyễn Thị T có thửa đất quản lý và sử dụng trước 1975 đến nay tọa lạc tại thôn N, xã N, huyện N. Trong quá trình sử dụng, vợ chồng ông N, bà T có đăng ký kê khai theo hồ sơ 299/TTg tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.843m², loại đất Thổ cư (T). Theo hồ sơ Nghị định 64/NĐ-CP là thửa 59, tờ bản đồ 35, diện tích 7.075m² và được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 362553 ngày 28/12/2000 cho hộ ông Huỳnh Bá N, loại đất ở + đất vườn, thời hạn sử dụng lâu dài. Năm 2016, đo đạc để thu hồi đất giải phóng mặt bằng thì diện tích đo đạc thực tế là 7.342,9m².

Ngày 4/7/2017, UBND huyện N ban hành Quyết định số 6059/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho gia đình bà T. Cơ sở để UBND huyện N ban hành Quyết định trên là căn cứ vào Biên bản tính giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 17/7/2017 của Trung tâm Bồi thường giải phóng mặt bằng (GPMB) Khu Kinh tế mở C.

Ngày 26/7/2017, bà T đã nhận tiền bồi thường và đã nộp đủ tiền để được lấy hai lô đất tái định cư. Sau đó, bà T xây dựng nhà ở để di dời chỗ ở đến nơi ở mới tại khu tái định cư để trả mặt bằng cho Nhà nước. Sau khi ổn định chỗ ở mới thì bà T phát hiện giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà UBND huyện N và Trung Tâm bồi thường giải phóng mặt bằng đã áp dụng tính cho gia đình bà chưa đảm bảo theo quy định pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình bà T. Ngày 20/9/2018, bà T đã làm đơn kiến nghị về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định

cư trên yêu cầu UBND huyện N giải quyết 03 nội dung về bồi thường đất, bố trí tái định cư, trả lại tiền Nhà nước hỗ trợ chênh lệch giá trị. Sau khi nhận đơn kiến nghị trên thì UBND huyện N ban hành các Công văn số 985 ngày 2/10/2018, Công văn số 986 ngày 2/10/2018 để yêu cầu Trung Tâm bồi thường GPMT Khu Kinh tế mở C và Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện N kiểm tra, trả lời đơn kiến nghị cho công dân. Ngày 20/05/2021, UBND huyện N ban hành Công văn số 638/UBND-TNMT trả lời không chấp nhận các yêu cầu của bà T.

Bà T nhận thấy việc trả lời các Công văn của UBND huyện N là không đúng vì lý do:

1. Về bồi thường đất: Diện tích 7.342,9m² đất bị thu hồi, UBND huyện N chỉ bồi thường 1.500m² đất ở với giá 252.000đ/m²; còn lại 5.842,9m² bồi thường theo giá đất vườn tạp là 145.000đ/m² là không đúng pháp luật. Vì hồ sơ theo Chỉ thị 299/TTg đã thể hiện cụ thể diện tích đất thổ cư của gia đình bà T là 3.843m², ký hiệu T. Điều này đủ cơ sở để công nhận 3.843m² là đất ở theo Điều 100 và khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013. Tuy nhiên, UBND huyện N chỉ bồi thường 1.500m² đất ở cho gia đình bà T là chưa phù hợp, ảnh hưởng quyền lợi của gia đình bà T.

2. Phải bố trí cho gia đình bà T 4 lô đất mới đúng quy định nhưng khi bồi thường chỉ bố trí cho gia đình bà T 2 lô. Cụ thể, lô 17-A4 nhưng phải nộp tiền chênh lệch giá đất 203.061.000 đồng + 42.714.000 đồng (giá đất ở được bồi thường) = 245.775.000 đồng; còn lô 16- A4 thì phải nộp 100% tiền quyền sử dụng đất = 245.775.000 đồng.

Gia đình bà T chung sống gồm 04 thế hệ. Tại thời điểm thu hồi đất (năm 2017), anh Huỳnh Bá Đ đã 29 tuổi và đã kết hôn với chị Nguyễn Thị T Dung, chị Huỳnh Thị T đã 26 tuổi cũng đã kết hôn, con trai út là Huỳnh Bá H 15 tuổi. Theo quy định tại Điều 74 Luật Đất đai, Điều 11 của Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam thì gia đình bà T đủ điều kiện tách thành 4 hộ gia đình riêng theo Điều 27 Luật Cư trú nên gia đình bà T phải được bồi thường 4 lô đất: Lô thứ nhất cho bà T, lô thứ 2 cho vợ chồng ông Huỳnh Bá T, lô thứ 3 cho vợ chồng ông Huỳnh Bá Đ, lô thứ 4 cho chị Huỳnh Thị T (có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, đủ điều kiện để tách hộ riêng). Hơn nữa, diện tích đất ở thu hồi của gia đình bà T quá lớn, gấp 20 lần hạn mức đất ở nên đề nghị bố trí cho anh Huỳnh Bá H một lô để sau này anh H có vợ, có đất để làm nhà ở. Vì thu hồi đất mà diện tích đất ở được giao quá nhỏ so với gia đình 4 thế hệ sinh sống. Theo quy định tại Điều 74 trên thì bồi thường đất có thể bằng việc giao đất cùng mục đích sử dụng, nếu không có đất thì bồi thường bằng tiền. Hiện nay, được biết quỹ đất tại Khu tái định cư N còn rất nhiều lô đất chưa giao cho cá nhân hay tổ chức nào. Diện tích đất nhà bà T đã ở và sử dụng mấy đời nay, rất rộng nhưng khi thu hồi đất thì giao đất có diện tích quá nhỏ. So với những hộ dân khác cũng bị thu hồi như gia đình bà T thì gia đình bà T chịu thiệt thòi.

3. UBND huyện N bố trí tái định cư nhưng buộc gia đình bà T nộp tiền chênh lệch là chưa đúng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 22, điểm b khoản 2 Điều 30 Nghị định số 47 năm 2014 của Chính phủ thì gia đình bà T được nhà nước hỗ trợ tiền chênh lệch giá trị đất nhưng khi thu hồi, bồi thường, tái định cư theo Quyết định số 6059/QĐ-UBND ngày 04/07/2017 của UBND huyện N quy định tại Điều 2 thì buộc hộ bà Nguyễn Thị T và hộ ông Huỳnh Bá T phải nộp tiền chênh lệch tái định cư được Nhà nước hỗ trợ. Và thực tế đã thu tiền này của gia đình bà T với số tiền 203.061.000đ/1 lô, 2 lô đất thu là 406.122.000 đồng.

Do đó, bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Bá T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

- Hủy Công văn số 638/UBND-TNMT ngày 20/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N trả lời kiến nghị của ông Huỳnh Bá T;

- Hủy Quyết định số 6059/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 của Ủy ban nhân dân huyện N về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ bà Nguyễn Thị T - Con: Huỳnh Bá T để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp T 1 (giai đoạn 1 - đợt 4); địa điểm: xã N, huyện N.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N bồi thường về giá trị đất ở bị thu hồi cho hộ bà Nguyễn Thị T với số tiền 250.701.000 đồng.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N bố trí thêm cho hộ bà Nguyễn Thị T 02 lô đất thuộc khu tái định cư N và được hỗ trợ tiền chênh lệch giá trị đất tái định cư.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N và Trung tâm Bồi thường giải phóng mặt bằng thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế mở C (nay là Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam) trả lại số tiền đã thu của hộ bà Nguyễn Thị T là 406.122.000 đồng.

- Hủy Quyết định số 5807/QĐ-UBND ngày 27/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất để xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp T 1 (Giai đoạn 1) tại xã N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N xác định lại diện tích 3.843m² tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 35, xã N, huyện N, tỉnh Quảng Nam là đất ở cho hộ ông Huỳnh Bá N (chết) – Vợ: Nguyễn Thị T theo quy định pháp luật.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

1. Về chủ trương thu hồi đất:

Ngày 04/9/2015, UBND huyện N ban hành Thông báo số 312/TBUBND về thu hồi 66,08 ha đất để thực hiện bồi thường GPMB dự án đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp T 1 (giai đoạn 1), tại xã N, huyện N, trong phạm vi

thu hồi đất có thửa đất có nhà ở của hộ bà Nguyễn Thị T liên quan đến các nội dung khởi kiện.

2. T hồi đất, bồi thường và bố trí tái định cư:

- Ngày 27/6/2017, UBND huyện N ban hành Quyết định số 5807/QĐ-UBND về công nhận và thu hồi 7.342,9m² (1.500m² đất ở, 5.575m² đất vườn ao cùng thửa và 267,9m² đất trồng cây lâu năm), đồng thời ban hành Quyết định số 5829/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (phương án đợt 4), theo phương án có 42 hộ ảnh hưởng, trong đó có hộ bà Nguyễn Thị T.

- Ngày 04/7/2017, UBND huyện N ban hành Quyết định số 6059/QĐ-UBND về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ bà Nguyễn Thị T - Con: Huỳnh Bá T, theo quyết định:

+ Số tiền bồi thường và các khoản hỗ trợ là 2.024.748.816 đồng.

+ Tái định cư: Bố trí 02 lô, diện tích 169,5m²/lô (01 lô cho bà T và 01 lô cho ông T). Lô thứ nhất, số tiền phải nộp: 42.714.000 đồng (Nhà nước hỗ trợ chênh lệch tiền sử dụng đất). Lô thứ hai phải nộp 100% tiền sử dụng đất là 245.775.000 đồng. Số tiền được nhận sau khi nộp tiền sử dụng đất 02 lô tái định cư là 1.736.259.861 đồng.

Hộ bà Nguyễn Thị T đã nhận đủ số tiền bồi thường vào ngày 26/7/2017, nhận đất, xây dựng nhà ở tại khu tái định cư và ký Biên bản bàn giao mặt bằng để triển khai dự án vào ngày 16/8/2021, sau khi bàn giao mặt bằng hộ bà đã được khen thưởng tiến độ theo quy định là 15.000.000 đồng.

3. Các nội dung liên quan đến khởi kiện:

Các nội dung khởi kiện liên quan đến việc xác định diện tích đất ở thu hồi (đã thu hồi 1.500m², hộ bà yêu cầu công nhận đất ở 3.843m² (loại đất ghi chữ “T” trong Sổ đăng ký ruộng đất 299). Nội dung này đã có văn bản trả lời cho hộ bà T tại Công văn số 638/UBND-TNMT ngày 20/5/2021.

4. Nội dung buộc UBND huyện N bố trí thêm cho hộ bà Nguyễn Thị T 02 lô tái định cư và được hỗ trợ chênh lệch tiền sử dụng đất:

Việc bố trí tái định cư cho hộ bà Nguyễn Thị T thực hiện theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 (trước thời điểm Quyết định 19/2017/QĐ-UBND ngày 05/9/2017), theo đó tại khoản 2 Điều 11 Quyết định số 43 quy định: “2. Trường hợp, trong hộ gia đình quy định tại Khoản 1, Điều này mà có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi, nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở thu hồi thì UBND cấp huyện căn cứ vào quỹ đất ở, nhà ở tái định cư và tình hình thực tế tại địa phương để quyết định việc giao đất ở, nhà ở tái định cư cho

từng hộ gia đình. Mức đất ở cho từng hộ gia đình không quá 01 lô theo quy hoạch chi tiết phân lô, nhưng không vượt quá diện tích đất ở theo hạn mức giao đất ở tại địa phương do UBND tỉnh quy định”.

Như vậy, việc UBND huyện N bố trí tái định cư cho hộ bà Nguyễn Thị T 01 lô chính và 01 lô phụ cho con bà T là đảm bảo đúng theo quy định.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 39/2022/HCST ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định.

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 173 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của người khởi kiện về yêu cầu buộc UBND huyện N và Trung tâm Bồi thường giải phóng mặt bằng thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế mở C (nay là Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam) trả lại số tiền đã thu của hộ bà Nguyễn Thị T là 203.061.000 đồng.

[2] Căn cứ Điều 3, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Bá T về yêu cầu:

- Hủy Công văn số 638/UBND-TNMT ngày 20/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N trả lời kiến nghị của ông Huỳnh Bá T;

- Hủy Quyết định số 6059/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 của Ủy ban nhân dân huyện N về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ bà Nguyễn Thị T - Con: Huỳnh Bá T để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp T 1 (giai đoạn 1 – đợt 4); địa điểm: xã N, huyện N.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N bồi thường về giá trị đất ở bị thu hồi cho hộ bà Nguyễn Thị T với số tiền 250.701.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu bảy trăm linh một nghìn đồng).

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N bố trí thêm cho hộ bà Nguyễn Thị T 02 (hai) lô đất thuộc khu tái định cư N và được hỗ trợ tiền chênh lệch giá trị đất tái định cư.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N trả lại số tiền đã thu của hộ bà Nguyễn Thị T là 203.061.000 đồng (Hai trăm lẻ ba triệu không trăm sáu mươi một nghìn đồng).

- Huỷ Quyết định số 5807/QĐ-UBND ngày 27/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất để xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp T 1 (Giai đoạn 1) tại xã N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N xác định lại diện tích đất ở đối với diện tích 3.843m² tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 35, xã N, huyện N, tỉnh Quảng Nam cho hộ ông Huỳnh Bá N (chết) - Vợ: Nguyễn Thị T theo quy định pháp luật.

Bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Trong hạn luật định bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Bá T kháng cáo bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T và ông T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà T đề nghị chấp nhận đơn kháng cáo của bà T, ông T

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và hội đồng xét xử chấp hành đúng các quy định của Luật Tổ tụng hành chính, các đương sự thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án, đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Bá T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, hội đồng xét xử nhận định như sau.

[1] Vợ chồng ông Huỳnh Bá N, sinh 1928 (đã chết) và bà Nguyễn Thị T có thửa đất quản lý và sử dụng trước 1975 đến nay tọa lạc tại thôn N, xã N, huyện N. Trong quá trình sử dụng, vợ chồng ông N, bà T có đăng ký kê khai theo hồ sơ 299/TTg tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.843m², loại đất Thổ cư (T). Theo hồ sơ Nghị định 64/NĐ-CP là thửa 59, tờ bản đồ 35, diện tích 7.075m² và được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 362553 ngày 28/12/2000 cho hộ ông Huỳnh Bá N, loại đất ở + đất vườn, thời hạn sử dụng lâu dài. Năm 2016, đo đạc để thu hồi đất giải phóng mặt bằng thì diện tích đo đạc thực tế là 7.342,9m². UBND huyện N ban hành Quyết định số 5807/QĐ-UBND ngày 27/6/2017 công nhận và thu hồi diện tích 1.500m² tại thửa số 59, tờ bản đồ số 35 loại đất ở, 5.575m² đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc từ đất vườn sử dụng trước ngày 18/12/1980 và 267,9m² đất trồng cây lâu năm.

[2] Xét đơn kháng cáo của bà T về nội dung xác định loại đất khi thu hồi bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất; Hội đồng xét xử xét thấy;

[2.1] Nguồn gốc diện tích đất tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 35, diện tích 7.075m² loại đất ở + đất vườn mà ông Huỳnh Bá N được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 28/12/2000, diện tích đất được cấp là 7.075m² mục đích sử dụng *đất ở cộng đất vườn*, thời hạn sử dụng *lâu dài*. Theo hồ sơ kê khai, đăng ký 299/TTg tại Sở đăng ký ruộng đất (BL 113), ông Huỳnh Bá N (chồng bà Nguyễn Thị T) kê khai thửa số 238, tờ bản đồ số 07, diện tích 3.843m², loại đất thổ cư (T); theo hồ sơ 64/CP ông Huỳnh Bá N kê khai thửa số 59, tờ bản đồ số 35, diện tích 7.075m². Tại hồ sơ vụ án, UBND xã N và UBND huyện N xác định hộ bà Nguyễn Thị T sử dụng và ở trên đất từ trước ngày 18/12/1980 (BL 99 và 121).

Theo quy định tại khoản 3 Điều 103 của Luật đất đai quy định “ 3) *đối với trường hợp thửa đất có vườn ao được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và người đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật này mà trong giấy tờ đó ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất được xác định theo giấy tờ đó* ” Hộ ông N bà T sử dụng thửa đất số 59, tờ bản đồ số 35 để làm nhà ở ổn định từ trước năm 1975 đến nay, đã kê khai đăng ký theo Hồ sơ 299/TTg, có tên trong sổ đăng ký ruộng đất với diện tích đất ở là 3.843 m², do vậy hộ gia đình bà T đã có một trong các loại giấy tờ về QSD đất theo quy định tại khoản 1,2 và 3 Điều 100 Luật đất đai và đã xác định được diện tích đất ở theo kê khai là 3.843 m².

Theo khoản 1,2 điều 18 Nghị định số 44/2014 ngày 15/5/2014 quy định về các loại giấy tờ theo quy định tại khoản 1,2 và 3 Điều 100 Luật đất đai như sau. *Sổ mục kê kiểm điểm lập trước ngày 18/10/1980; Một trong các giấy tờ được lập trong quá trình thực hiện đăng ký ruộng đất theo chỉ thị 299- TTg ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Chính phủ....*

Do vậy việc người bị kiện cho rằng hộ gia đình bà T thuộc trường hợp quy định tại đoạn 2 khoản 2 điều 103 là không đúng.

Như vậy, có căn cứ để xác định diện tích đất ở là 3.843m² như đã viện dẫn nêu trên. Việc Ủy ban nhân dân huyện N, chỉ công nhận cho hộ bà T 1.500m² đất ở là không đúng quy định của pháp luật, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về nội dung trên là không đúng; Do vậy nội dung đơn kháng cáo của người khởi kiện yêu cầu được thu hồi và bồi thường diện tích đất ở là 3.840m² là có căn cứ được chấp nhận, nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng cho người có đất bị thu hồi, đồng thời là hộ gia đình có thân nhân là Liệt sỹ.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người khởi kiện có cung cấp một số Bản án hành chính mà theo người khởi kiện cho rằng, đến nay đã có hiệu lực pháp luật và được thi hành trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, để chứng minh pháp luật về đất đai chưa có văn bản mới nào thay thế. Nội dung vụ án tương tự nhau phải được xét

xử như nhau mới thể hiện tính thống nhất trong việc áp dụng pháp luật. Cụ thể là các Bản án hành chính sơ thẩm và phúc thẩm có nội dung giải quyết công nhận về đất ở theo chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Các Bản án số 73/2018/HC-ST ngày 19/11/2018; số 71/2020/HC-ST ngày 31/12/2020; số 48/2020/HC-ST ngày 4/11/2020 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án số 237/2021/HC - PT ngày 17/11/2021 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Từ nhận định viện dẫn nêu trên xét thấy; đơn kháng cáo của người khởi kiện có cơ sở được chấp nhận về nội dung công nhận đất ở đối với 3.843 m².

[2.1.2] Xét việc bồi thường, hỗ trợ và bố trí tái định cư cho hộ bà Nguyễn Thị T:

[2.1.3] Quyết định số 6059/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 của Ủy ban nhân dân huyện N về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ bà Nguyễn Thị T với số tiền bồi thường và các khoản hỗ trợ tổng cộng là 2.024.748.816 đồng. Tuy nhiên việc xác định diện tích đất ở là 3.842m² do vậy số tiền bồi thường sẽ có sự thay đổi vì thế cần phải huỷ Quyết định nêu trên đối với nội dung quyết định về số tiền bà T được nhận theo quy định.

[2.1.4] Về bố trí tái định cư cho hộ bà Nguyễn Thị T: Hộ bà Nguyễn Thị T bị thu hồi toàn bộ thửa đất với diện tích 7.342,9m²; tuy nhiên, tại thời điểm có quyết định thu hồi và bồi thường đối với hộ bà Nguyễn Thị T thì việc thu hồi, bồi thường được áp dụng theo quy định tại Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam. Theo đó, UBND huyện N bố trí cho 02 cặp vợ chồng cùng sinh sống trên thửa đất gồm 01 lô đất tái định cư cho bà Nguyễn Thị T và 01 lô cho vợ chồng ông Huỳnh Bá T là đúng quy định. Mặc dù trong hộ bà Nguyễn Thị T tại thời điểm ngày 27/6/2017 còn có bà Huỳnh Thị T đã đăng ký kết hôn vào ngày 15/5/2017 (BL 123) và cho đến khi hộ bà T bị thu hồi đất vẫn chưa tách khỏi hộ bà Nguyễn Thị T, nhưng theo xác nhận của UBND xã N (BL 121) thì bà Huỳnh Thị T trên thực tế không sống tại địa phương tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất và vợ chồng bà T không cùng chung sống với ông Huỳnh Bá T; tại phiên tòa ông Huỳnh Bá T cũng thừa nhận bà T sống với gia đình chồng tại xã Tam Tiến, huyện N; đồng thời bà T kết hôn ngày 15/5/2017 là sau thời điểm có Thông báo thu hồi đất số 428/TB-UBND ngày 13/12/2016 của UBND huyện N nên không đủ điều kiện để được bố trí thêm 01 lô tái định cư theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam. Về ông Huỳnh Bá Đ, do ông Đ đăng ký kết hôn sau thời điểm có Quyết định thu hồi đất của UBND huyện N nên cũng không thuộc trường hợp được bố trí tái định cư theo quy định nêu trên. Do đó, việc UBND huyện N không bố trí 02 lô tái định cư cho vợ chồng bà Huỳnh Thị T, ông Huỳnh Bá Đ là đúng quy định pháp luật. Do vậy đơn kháng cáo của bà T ông T về nội dung trên không có cơ sở được chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Bá T. Sửa một phần bản án hành chính sơ thẩm số 39/2022/HC-ST ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 173 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của người khởi kiện về yêu cầu buộc UBND huyện N và Trung tâm Bồi thường giải phóng mặt bằng thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế mở C (nay là Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam) trả lại số tiền đã thu của hộ bà Nguyễn Thị T là 203.061.000 đồng.

[2] Căn cứ Điều 3, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[3] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Bá T:

- Hủy Quyết định số 5807/QĐ-UBND ngày 27/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất để xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp T 1 (Giai đoạn 1) tại xã N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N xác định lại diện tích đất là đất ở đối với diện tích 3.843m² tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 35, xã N, huyện N, tỉnh Quảng Nam để thực hiện việc thu hồi, bồi thường cho hộ ông Huỳnh Bá N (chết) - Vợ: Nguyễn Thị T theo quy định pháp luật.

- Hủy Công văn số 638/UBND-TNMT ngày 20/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N trả lời kiến nghị của ông Huỳnh Bá T;

- Hủy Quyết định số 6059/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 của Ủy ban nhân dân huyện N đối với phần nội dung quyết định về số tiền bồi thường, cho hộ bà Nguyễn Thị T - Con: Huỳnh Bá T để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp T 1 (giai đoạn 1 – đợt 4); địa điểm: xã N, huyện N.

[4] Không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện về các nội dung.

[4.1] Buộc Ủy ban nhân dân huyện N bồi thường về giá trị đất ở bị thu hồi cho hộ bà Nguyễn Thị T với số tiền 250.701.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu bảy trăm linh một nghìn đồng).

[4.2] Buộc Ủy ban nhân dân huyện N bố trí thêm cho hộ bà Nguyễn Thị T 02 (hai) lô đất thuộc khu tái định cư N và được hỗ trợ tiền chênh lệch giá trị đất tái định cư.

Về án phí:

- Ủy Ban nhân dân huyện N tỉnh Quảng Nam phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm.

- Ông Huỳnh Bá T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002694 ngày 23/7/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

- Ông Huỳnh Bá T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000197 ngày 21/7/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Đường sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Mai Xuân Thành